

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 393/2021/DS-ST

Ngày: 25/8/2021.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng giao khoán”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hồng Trường.

- *Các hội thẩm nhân dân:*

1/. Ông Nguyễn Đình Nghịch.

2/. Bà Trịnh Thị Oanh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Hoà Bình.

Chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:*

Bà Nguyễn Thùy Nguyên. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 843/2020/TLST-DS, ngày 14 tháng 9 năm 2020. Về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2021/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 3 năm 2021, theo quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST-DS, ngày 09 tháng 4 năm 2021 và theo thông báo mở lại phiên tòa số 51/2021/TB-TA, ngày 13 tháng 8 năm 2021.

Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Nguyễn Đình H. Sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Thôn 17, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Ông H có mặt).

Bà Nguyễn Thị V. Sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Thôn 17, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Bà V vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Công ty cổ phần cà phê H.

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2.1 Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Đỗ Hoàng P.

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

2.2 Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Đình B.

Chức vụ: Kiểm soát viên Công ty cổ phần cà phê H.

Địa chỉ: Số 65 đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Ông B vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Đình H trình bày:

Vào ngày 10/10/2016 tôi có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê H, nay là (Công ty cổ phần cà phê H) theo hợp đồng số 122/2016/HĐ-GK. Theo đó tôi nhận khoán của Công ty cổ phần cà phê H thửa đất có diện tích 7.685m², diện tích bờ lô là 1.116m², tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 11, thuộc đội 17/2 quản lý. Địa điểm đất giao khoán: thuộc xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Hai bên thống nhất xác định nguyên giá vườn cây là 109.636.970 đồng, giá trị vườn cây tại thời điểm ký hợp đồng còn lại là 109.636.970 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 15 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Về mức giao khoán: Định kỳ vào mùa thu hoạch hàng năm tôi phải có trách nhiệm giao nộp sản lượng cà phê quả tươi cho Công ty cụ thể như sau:

Niên vụ 2016 – 2017 giao nộp 1.224 kg, tương ứng 3,50 tạ cà phê nhân.

Niên vụ 2017 – 2018 giao nộp 1.574 kg, tương ứng 4,50 tạ cà phê nhân.

Niên vụ 2018 – 2019 giao nộp 1.923 kg, tương ứng 5,5 tạ cà phê nhân.

Niên vụ 2019 – 2029 giao nộp 2.448 kg, tương ứng 7 tạ cà phê nhân.

Từ năm 2029 trở đi giao nộp 1.923 kg, tương ứng 5,50 tạ cà phê nhân.

Chất lượng cà phê quả tươi mà tôi giao nộp cho Công ty theo từng niên vụ hàng năm phải đạt tiêu chuẩn đó là: Tỷ lệ quả chín $\geq 85\%$; Tỷ lệ quả vàng $\leq 12\%$; Tỷ lệ quả xanh $\leq 3\%$; Tạp chất trong sản phẩm $\leq 0,5\%$. Sản lượng giao nộp phải khô ráo, nếu gặp mưa Công ty sẽ tính tỷ lệ để khấu trừ.

Tôi ký hợp đồng nhận khoán với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, sau khi ký hợp đồng mọi việc diễn ra bình thường, tôi không có ý kiến gì đối với Công ty về các nội dung trong hợp đồng. Kể từ niên vụ 2017 - 2018 thì tôi nộp đầy đủ sản lượng cà phê quả tươi hàng năm cho Công ty, niên vụ 2018 - 2019 cho đến nay tôi phát hiện Công ty đã có sự gian lận trong quy trình tính toán về chi phí nhân công, số lượng cà phê quả tươi quy nhân và thủy lợi phí không đúng theo tỉ lệ 49% - 51% như hợp đồng giao khoán để đem hết lợi nhuận cho Công ty nên tôi làm đơn khởi kiện Công ty cổ phần cà phê H để yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để buộc:

1. Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công trong 07 năm (2011- 2017) là: 86.954.753,2 đồng.

2. Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận trong 07 năm (2011- 2017) là: 24.304.000 đồng.

3. Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại số tiền thủy lợi phí trong thời gian 20 năm (1998 - 2018) là 5.100.000 đồng.

Tổng cộng tôi yêu cầu Công ty cổ phần cà phê H phải trả cho tôi số tiền là 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong thời gian 07 năm (2011-2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận 12.422.107,6 đồng/1ha); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi quy nhân cho diện tích 01ha trong thời gian 07 năm (2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, với giá 8.000 đồng/1kg, quy thành tiền là 24.304.000 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận 434kg cà phê quả tươi, với giá 8.000 đồng/1kg, quy thành tiền là 3.472.000 đồng/1năm); Công ty đã gian lận khoản tiền thủy lợi phí của phần 51% cho diện tích 01ha trong thời gian 20 năm (1998-2018) với số tiền 5.100.000 đồng. (Bình quân một năm Công ty gian lận 255.000 đồng/1ha).

Tôi làm đơn khởi kiện Công ty dựa trên mức tính bình quân của 01 héc ta được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt vào năm 2011. Tuy nhiên, thửa đất tôi nhận khoán với Công ty chỉ có diện tích 7.685m², mặt khác tôi ký hợp đồng nhận khoán với Công ty vào năm 2016. Đến nay tôi xét thấy tôi làm đơn khởi kiện Công ty về khoản tiền chi phí nhân công, tiền thủy lợi phí và một phần tiền về số lượng cà phê quả tươi quy nhân là không có cơ sở pháp lý. Vì vậy, tại phiên tòa hôm nay tôi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của tôi với tổng số tiền 114.429.153,2 đồng. (Trong đó tiền chi phí nhân công là 86.954.753,2 đồng, tiền thủy lợi phí là 5.100.000 đồng và một phần tiền về số lượng cà phê quả tươi quy nhân là 22.374.400 đồng). Tôi không yêu cầu Hội đồng xét xử đề cập giải quyết.

Số tiền còn lại tôi yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết buộc Công ty cổ phần cà phê H phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho tôi khoản tiền về số lượng cà phê quả tươi quy nhân mà Công ty đã gian lận của tôi trong thời gian 02 năm (2016-2017) với số tiền 1.929.600 đồng. Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi 964.800 đồng.

Công ty đã định mức quy nhân (và thời gian nộp sản lượng) sản lượng giao nộp của người nhận khoán cho Công ty cao hơn nhiều so với thực tế để đem hết lợi nhuận cho Công ty và gây thiệt hại lớn cho người nhận khoán đó là: 4.55kg quả tươi bằng 01 kg nhân xô và giao nộp vào khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12 hàng năm. Trong khi đó thực tế sản lượng quy nhân chỉ 4.1kg quả tươi bằng 01 kg cà phê nhân.

Về chứng cứ: Ngoài biên bản quá trình thực hiện làm thành cà phê quy nhân do các hộ nhận khoán tự tính toán, lập ngày 09/11/2019 mà tôi đã giao nộp cho Toà án, kèm theo đơn khởi kiện thì tôi không có bất kỳ chứng cứ nào khác để chứng

minh khoản tiền cà phê quả tươi quy nhân mà Công ty đã gian lận của tôi trong thời gian 02 năm (2016-2017).

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V, trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị V trình bày:

Vào ngày 27/8/2011 tôi có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê H, nay là (Công ty cổ phần cà phê H) theo hợp đồng số 444/2011/HĐ-GK. Theo đó tôi nhận khoán của Công ty cổ phần cà phê H thửa đất có diện tích 10.655m², tại thửa đất số 39, tờ bản đồ số 4, thuộc đội 17/2 quản lý. Địa điểm đất giao khoán: Thuộc xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Hai bên thống nhất xác định nguyên giá vườn cây là 66.591.121 đồng, giá trị vườn cây tại thời điểm ký hợp đồng còn lại là 59.932.009 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 15 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Về mức giao khoán: Định kỳ vào mùa thu hoạch hàng năm tôi phải có trách nhiệm giao nộp sản lượng cà phê quả tươi cho Công ty cụ thể như sau:

Niên vụ 2011 – 2012 giao nộp 2.327 kg, tương ứng 4,80 tạ cà phê nhân.

Niên vụ 2012 – 2013 giao nộp 2.763 kg, tương ứng 5,70 tạ cà phê nhân.

Niên vụ 2013 – 2014 giao nộp 3.200 kg, tương ứng 6,60 tạ cà phê nhân.

Niên vụ 2014 – 2026 giao nộp 3.394 kg, tương ứng 7 tạ cà phê nhân.

Chất lượng cà phê quả tươi mà tôi giao nộp cho Công ty theo từng niên vụ hàng năm phải đạt tiêu chuẩn đó là: Tỷ lệ quả chín $\geq 85\%$; Tỷ lệ quả vàng $\leq 12\%$; Tỷ lệ quả xanh $\leq 3\%$; Tạp chất trong sản phẩm $\leq 0,5\%$. Sản lượng giao nộp phải khô ráo, nếu gặp mưa Công ty sẽ tính tỷ lệ để khấu trừ.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ 2017 - 2018 thì tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây và nộp đầy đủ sản lượng cà phê quả tươi hàng năm cho Công ty, niên vụ 2018 - 2019 đến nay tôi phát hiện Công ty đã có sự gian lận trong quy trình tính toán về chi phí nhân công, số lượng cà phê quả tươi quy nhân và thủy lợi phí không đúng theo tỉ lệ 49% - 51% như hợp đồng giao khoán để đem hết lợi nhuận cho Công ty nên tôi làm đơn khởi kiện Công ty để yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để buộc:

1. Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công trong 07 năm (2011- 2017) là: 86.954.753,2 đồng.

2. Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận trong 07 năm (2011- 2017) là: 24.304.000 đồng.

3. Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại số tiền thủy lợi phí trong thời gian 20 năm (1998 - 2018) là 5.100.000 đồng.

Tổng cộng tôi yêu cầu Công ty cổ phần cà phê H phải trả cho tôi số tiền là 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong thời gian 07 năm (2011-2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận 12.422.107,6 đồng/1ha); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi quy nhân cho diện tích 01ha trong thời gian 07 năm (2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, với giá 8.000 đồng/kg, quy thành tiền là 24.304.000 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận 434kg cà phê quả tươi, với giá 8.000 đồng/kg, quy thành tiền là 3.472.000 đồng/1năm); Công ty đã gian lận khoản tiền thủy lợi phí của phần 51% cho diện tích 01ha trong thời gian 20 năm (1998-2018) với số tiền 5.100.000 đồng. (Bình quân một năm Công ty gian lận 255.000 đồng/1ha).

Tôi làm đơn khởi kiện Công ty dựa trên mức tính bình quân của 01 héc ta được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt vào năm 2011. Tuy thửa đất tôi nhận khoán với Công ty có diện tích 10.655m², nhưng tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01 ha, diện tích đất còn lại không đáng kể nên tôi không khởi kiện. Mặt khác do có sự nhầm lẫn nên trong đơn khởi kiện tôi đã yêu cầu Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại cho tôi khoản tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương do Công ty thu sai của tôi trong thời gian 20 năm (1998-2018) với số tiền 5.100.000 đồng và trong quá trình hoà giải tôi lại yêu cầu Công ty phải trả lại cho tôi khoản tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương do Công ty thu sai của tôi trong thời gian 08 năm (2011-2018) với số tiền 5.100.000 đồng.

Nhưng thực tế trong quá trình nhận khoán tôi chỉ sử dụng nước tưới kênh mương, hồ đập của Công ty trong thời gian 07 năm (2011-2017) nhưng công ty đã thu sai của tôi số tiền thủy lợi phí của phần 51% với số tiền 1.785.000 đồng. Vì vậy, nay tôi xin thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện của tôi đối với tổng số tiền 114.573.753,2 đồng. (Trong đó tiền chi phí nhân công là 86.954.753,2 đồng, tiền về số lượng cà phê quả tươi quy nhân là 24.304.000 đồng và một phần tiền thủy lợi phí là 3.315.000 đồng). Tôi không yêu cầu Hội đồng xét xử đề cập giải quyết.

Số tiền còn lại tôi yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết buộc Công ty cổ phần cà phê H phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho tôi khoản tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương đã thu sai của tôi trong thời gian 07 năm (2011 - 2017) với số tiền 1.785.000 đồng. Theo hợp đồng giao khoán thủy lợi phí do hai bên chịu trách nhiệm và phân chia theo tỉ lệ 49% - 51%, khi sử dụng mương nước do Công ty cung cấp thì người giao khoán phải trả lại cho Công ty số tiền sử dụng mương nước 49%. Nhưng thực tế Công ty đã bắt tôi phải chịu tiền thủy lợi phí 100% của vườn cây, vì vậy tôi đề nghị Công ty phải thanh toán số tiền tôi đã bỏ ra tưới nước của phần 51% cụ thể như sau:

Tiền khấu hao kênh mương: 500.000 đồng/ha/1 năm x 07 năm = 3.500.000 đồng.

Chia theo tỉ lệ 49% - 51% là: Tôi (Vinh) chịu 1.715.000 đồng.

Công ty chịu 1.785.000 đồng.

Như vậy trong thời gian 07 năm (2011 - 2017) Công ty thu sai tiền thủy lợi phí của tôi là 255.000 đồng/ha/năm. (255.000 đồng x 07 năm = 1.785.000 đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án tôi không có bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh tôi đã nộp tiền thủy lợi phí cho Công ty từ năm 2011 đến năm 2017. Tuy nhiên, cho đến nay tôi đã tìm được chứng cứ mới đó là danh sách Công ty thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương của các hộ dân nhận khoán từ năm 2011 đến năm 2017. Trong đó Công ty đã thu sai của tôi số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương với số tiền 1.901.921 đồng, nhưng nay tôi chỉ yêu cầu Công ty phải hoàn trả lại cho tôi số tiền 1.785.000 đồng (tính theo diện tích 01ha).

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn Công ty cổ phần cà phê H là ông Phạm Đình B trình bày:

Công ty cổ phần cà phê H (Trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê H) thừa nhận việc Công ty với bà Nguyễn Thị V có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên theo hợp đồng số 444/2011/HĐ-GK, ngày 27/8/2011 và có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đối với ông Nguyễn Đình H, theo hợp đồng số 122/2016/HĐ-GK, ngày 10/10/2016.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông H, bà V đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cho Công ty theo hợp đồng. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 cho đến nay ông H, bà V đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong hợp đồng, là vi phạm hợp đồng nhưng Công ty chưa tiến hành khởi kiện.

Công ty cổ phần cà phê H không chấp nhận 03 yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị V về tổng số tiền 116.358.753,2 đồng. Trong đó, tiền chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong thời gian 07 năm (2011-2017) là 86.954.753,2 đồng, tiền về số lượng cà phê quả tươi quy nhân cho diện tích 01ha trong thời gian 07 năm (2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, quy thành tiền là 24.304.000 đồng và tiền thủy lợi phí cho diện tích 01ha trong thời gian 20 năm (1998-2018) với số tiền 5.100.000 đồng.

Việc ông H, bà V buộc Công ty phải trả lại số tiền thủy lợi phí trong thời gian 20 năm (1998-2018) với số tiền 5.100.000 đồng (theo đơn khởi kiện của ông H, bà V) thì Công ty không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà V vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01ha cà phê. Tại trang 9, 10 của Phương án khoán gọn vườn cây cà phê được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ các khoản mục trong cấu thành giá thành sản xuất, việc ông H tưới nước từ kênh mương của Công ty thì ngoài việc phải trả tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000 đồng/ha/năm thì còn phải trả lại cho Công ty 255.000 đồng/ha/năm.

Do đó trong phần tính toán chi phí đầu tư ăn chia sản phẩm Công ty đã trả 255.000 đồng/ha/năm (là khoản tiền khấu hao kênh mương của phần 51%). Như vậy, từ năm 2011 đến năm 2017 Công ty thu tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của các hộ nhận khoán 500.000 đồng/ha/năm (tương ứng với 100%) là hoàn toàn đúng theo điểm c khoản 2 Điều 2, điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng giao khoán. Hàng năm Công ty đều có thông báo cho các hộ dân nhận khoán biết việc thu tiền khấu hao kênh mương, hồ đập trước khi vào vụ tưới nước. Từ những lý do nêu trên cho thấy việc ông H, bà V làm đơn khởi kiện đòi Công ty trả cho ông H, bà V số tiền thủy lợi phí là không có cơ sở.

Ngày 09/4/2021, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án, tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn Công ty cổ phần cà phê H là ông Phạm Đình B vắng mặt, có đơn xin hoãn phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 233 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Đình H yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết buộc bị đơn Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại cho ông H khoản tiền về số lượng cà phê quả tươi quy nhân mà Công ty đã gian lận của ông H trong thời gian 02 năm (2016-2017) với số tiền 1.929.600 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn Công ty cổ phần cà phê H là ông Phạm Đình B đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP, ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988, ngày 04 tháng 6 năm 2002 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thông tư số 102/2006/TT-BNN, ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP, ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT, ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013.

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình H về việc: Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại cho ông H khoản tiền về số lượng cà phê quả

tươi quy nhân mà Công ty đã gian lận của ông H trong thời gian 02 năm (2016-2017) với số tiền 1.929.600 đồng.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình H về việc: Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả số tiền 114.429.153,2 đồng (Một trăm mười bốn triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn, một trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Ông Nguyễn Đình H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V về việc: Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại cho bà V số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01 ha mà Công ty đã thu sai của bà V trong thời gian 07 năm (2011-2017) với số tiền 1.785.000 đồng.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V về việc: Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả số tiền 114.573.753,2 đồng (Một trăm mười bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Bà Nguyễn Thị V được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đình H đề ngày 06/8/2020, đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đề ngày 14/8/2020 Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty cổ phần cà phê H có trụ sở và địa chỉ tại xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn Công ty cổ phần cà phê H là ông Phạm Đình B đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn là ông Phạm Đình B. [2] Về nội dung:

Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được các bên thừa nhận, Hội đồng xét xử nhận định: Vào ngày 27/8/2011 bà Nguyễn Thị V và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê H, nay là (Công ty cổ phần cà phê H) có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên, theo hợp đồng số 444/2011/HĐ-GK. Và ngày 10/10/2016 ông Nguyễn Đình H và Công

ty có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên, theo hợp đồng số 122/2016/HĐ-GK.

Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn. Việc giao kết hợp đồng giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng đúng theo quy định của pháp luật. Kể từ khi ký kết hợp đồng giao khoán cho đến hết niên vụ 2017-2018 ông H, bà V đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây cà phê cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cho Công ty theo hợp đồng, không có tranh chấp và đã được các bên đương sự thừa nhận. Do đó, xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Xét về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H về việc: Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại cho ông H khoản tiền số lượng cà phê quả tươi quy nhân do Công ty gian lận của ông H trong thời gian 02 năm (2016- 2017) với số tiền 1.929.600 đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Nguyễn Đình H ký hợp đồng giao khoán số 122/2016/HĐ-GK, ngày 10/10/2016 với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, tại thời điểm ký kết hợp đồng ông H có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đồng ý giao nộp sản lượng cà phê quả tươi hàng năm theo mức định khoán đối với Công ty. Hợp đồng giao khoán thể hiện tính theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không tính theo từng năm, định mức giao khoán sản lượng giao nộp cho Công ty cũng tính theo chu kỳ, chỉ số Kilôgam cà phê quả tươi làm thành cà phê nhân đó là: 4,55kg cà phê quả tươi = 01kg cà phê nhân xô. Định mức dựa theo bảng phương án khoán của Công ty đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Việc làm thành cà phê quả tươi quy nhân phải đảm bảo theo khoản 4, 5 Điều 1 của Hợp đồng.

Căn cứ theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988, ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT, ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn thì định mức 4,55kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân đã được Công ty làm thành và đưa vào bảng phương án khoán của Công ty trình lên UBND tỉnh Đắk Lắk và đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Việc làm thành này là đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, theo tài liệu do bị đơn cung cấp hàng năm Công ty đều lập biên bản làm thành cà phê và tỷ lệ làm thành đều cao hơn so với định mức khoán Công ty đưa ra. Do đó, việc ông H cho rằng Công ty định mức 4,55kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân là cao so với người dân tự làm là 4,1kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân làm thành là không có cơ sở. Việc làm thành của nguyên đơn không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận và thừa nhận, nguyên đơn tự làm thành dựa trên thực tế chứ không dựa theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H về khoản tiền số lượng cà phê quả

tươi quy nhân mà Công ty đã gian lận của ông H trong thời gian 02 năm (2016-2017) với số tiền 1.929.600 đồng.

- Xét về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V về việc: Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại cho bà V khoản tiền thuỷ lợi phí khấu hao kênh mương do Công ty thu sai của bà V trong thời gian 07 năm (2011- 2017) với số tiền 1.785.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại khoản 1 Điều 1 của hợp đồng có ghi: *“Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”*.

Tại điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng có ghi: *“Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”*.

Tại điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng có ghi: *“Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”*.

Hợp đồng giao khoán hai bên có thoả thuận đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương thì hộ nhận khoán phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho Công ty theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm nhưng không quy định cụ thể, rõ ràng. Công ty có tổ chức hội nghị người lao động nhưng không thoả thuận đơn giá khấu hao kênh mương, hồ đập theo như hợp đồng ký kết giữa Công ty và người nhận khoán. Như vậy, từ năm 2011 đến năm 2017 Công ty thông báo cho các hộ nhận khoán nộp 500.000đồng/ha/năm (100% tiền khấu hao kênh mương) là ý chí của Công ty, không có sự thống nhất giữa Công ty và người nhận khoán. Do hợp đồng giao khoán có điều khoản không rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của các bên về chi phí tưới nước kênh mương, hồ đập. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1,7,8 Điều 409 Bộ luật dân sự 2005 giải thích hợp đồng dân sự như sau:

1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó.

7. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng.

8. Trong trường hợp bên mạnh thế đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế.

Mặt khác, tại trang 9 và 10 của bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND, ngày 08/6/2011 có nêu: Chi phí khấu hao hồ đập kênh mương là

500.000đồng/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây). Như vậy, phần 51% của Công ty là 255.000đồng/ha/năm, còn lại phần 49% của người nhận khoán là 245.000đồng/ha/năm. Sản lượng của phần (51-49) là 2.800 kg, phần giao nộp 51% là 1.428kg, phần 49% là 1.372kg. Từ số liệu trên Công ty xây dựng định mức giao khoán như sau: Chi phí phần 51% là 713kg; Định mức sản lượng giao nộp khoán gọn $1.428\text{kg} - 713\text{kg} = 715\text{kg}$ (quy tròn 700kg), chi phí 51% quy nhân 731kg cà phê nhân; Định mức khoán gọn giao nộp 7 tạ nhân/ha/năm là mức cao nhất trong chu kỳ kinh doanh của vườn cà phê. Như vậy, định mức khoán gọn tối đa mà người nhận khoán giao nộp cho Công ty là 7 tạ nhân/ha/năm, trong đó đã được khấu trừ chi phí bao gồm 51% chi phí khấu hao hồ đập, kênh mương tương đương 255.000đồng/ha/năm mà Công ty phải chịu.

Công ty là chủ thể tham gia giao kết hợp đồng, soạn thảo hợp đồng, đồng thời lập tờ trình số 22/TTr-CTTNHH, ngày 12/02/2019 xác định: “*Công ty đã thu nhằm khoản tiền thu khấu hao kênh mương, hồ, đập đối với các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty. Thời gian thu nhằm từ năm 2011-2017. Mức khấu hao kênh mương, hồ đập theo phương án khoán gọn là 500.000đồng/ha/năm. Theo quy định trong phương án phần Công ty chịu 51% là 255.000đồng/ha/năm. Phần hộ nhận khoán chịu 49% là 245.000đồng/ha/năm. Nay các hộ nhận khoán làm đơn đề nghị Công ty trả lại số tiền phần 51% mà Công ty đã thu nhằm. Công ty đã tiến hành kiểm tra, rà soát và tính toán cụ thể theo từng năm số tiền mà Công ty đã thu nhằm là 255.000đồng/ha/năm phải trả cho hộ nhận khoán gọn có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty 7 năm qua là 1.266.242.988 đồng*”.

Ngày 11/4/2019 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Công văn số 2832/UBND-KT, với nội dung đồng ý chủ trương cho Công ty hoàn trả lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập mà Công ty đã thu của các hộ nhận khoán từ năm 2011-2017.

Ngày 24/4/2019 Công ty TNHH MTV cà phê H, nay là (Công ty cổ phần cà phê H) ra thông báo số 72/TB-Cty, có nội dung: “*Công ty thanh toán khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận kèm theo)*”.

Ngày 07/11/2020 Công ty cổ phần cà phê H ra thông báo số 714/TB-CTCP, mời những người nhận khoán đến Công ty để nhận tiền khấu hao kênh mương phần 51% Công ty đã thu từ năm 2011-2017.

Như vậy, Thông báo số 72/TB-Cty, ngày 24/4/2019 và Thông báo số 714/TB-CTCP, ngày 07/11/2020 của Công ty là văn bản giải thích cho điều khoản không rõ ràng của hợp đồng khoán gọn, đồng thời Công ty đã thừa nhận thu nhằm khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của người nhận khoán từ năm 2011-2017 và đã tự nguyện thông báo trả lại cho những người nhận khoán. Do đó, Công ty phải có trách

nhệm hoàn trả lại khoản tiền khấu hao kênh mương đã thu của những người nhận khoán.

Sau khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V đã giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ mới đó là: Bảng danh sách Công ty TNHH MTV cà phê H thanh toán lại tiền khấu hao kênh mương phần 51% đã thu của các chủ hộ tưới mương (Đội 17/2) từ năm 2011 đến năm 2017. Nội dung trong bảng danh sách đã thể hiện Công ty có thu của bà V khoản tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương trong thời gian 07 năm (2011-2017) với số tiền 1.901.921 đồng, tuy nhiên bà V chỉ yêu cầu Công ty phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà V số tiền thủy lợi phí là 1.785.000 đồng (tính theo diện tích 01ha). Tòa án đã tiến hành giao chứng cứ của bà V cung cấp cho người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Phạm Đình B được biết, bị đơn không có ý kiến gì về chứng cứ mới do nguyên đơn cung cấp.

Việc bị đơn Công ty cổ phần cà phê H cho rằng: Từ năm 2011 đến năm 2017 Công ty thu tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của các hộ nhận khoán 500.000 đồng/ha/năm (tương ứng với 100%) là đúng theo điểm c khoản 2 Điều 2, điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng giao khoán và tại trang 9, 10 của phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP, ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988, ngày 04 tháng 6 năm 2002 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thông tư số 102/2006/TT-BNN, ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP, ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT, ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013.

Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V về việc: Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại cho bà V số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01 ha do Công ty đã thu sai của bà V trong thời gian 07 năm (2011-2017) với số tiền 1.785.000 đồng, là hoàn toàn thỏa đáng, đúng theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V xin thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện với tổng số tiền 114.573.753,2 đồng. Xét thấy, việc bà V xin thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng

xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.

Bà Nguyễn Thị V được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

- Hội đồng xét xử bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình H về việc: Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại cho ông H khoản tiền về số lượng cà phê quả tươi quy nhân mà Công ty đã gian lận của ông H trong thời gian 02 năm (2016-2017) với số tiền 1.929.600 đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Đình H xin thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện với tổng số tiền 114.429.153,2 đồng. Xét thấy, việc ông H xin thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình H.

Ông Nguyễn Đình H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H đối với số tiền 1.929.600 đồng nên ông Nguyễn Đình H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.908.000 đồng (Hai triệu, chín trăm lẻ tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Đình H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Theo biên lai thu số AA/2019/0016018, ngày 11/9/2020.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đình H 2.608.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại đã nộp.

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V đối với số tiền 1.785.000 đồng nên bị đơn Công ty cổ phần cà phê H (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê H) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị V số tiền 2.908.000 đồng (Hai triệu, chín trăm lẻ tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị V đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Theo biên lai thu số AA/2019/0016019, ngày 11/9/2020.

Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ quan điểm của Viện kiểm sát.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP, ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988, ngày 04 tháng 6 năm 2002 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thông tư số 102/2006/TT-BNN, ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP, ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT, ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình H về việc: Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại cho ông H khoản tiền về số lượng cà phê quả tươi quy nhân mà Công ty đã gian lận của ông H trong thời gian 02 năm (2016-2017) với số tiền 1.929.600 đồng.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình H về việc: Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả số tiền 114.429.153,2 đồng (Một trăm mười bốn triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn, một trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Ông Nguyễn Đình H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V về việc: Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả lại cho bà V số tiền thủy lợi phí khâu hao kênh mương cho diện tích 01 ha do Công ty đã thu sai của bà V trong thời gian 07 năm (2011-2017) với số tiền 1.785.000 đồng.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V về việc: Buộc Công ty cổ phần cà phê H phải trả số tiền 114.573.753,2 đồng (Một trăm mười bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Bà Nguyễn Thị V được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Về án phí:

Ông Nguyễn Đình H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.908.000 đồng (Hai triệu, chín trăm lẻ

tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Đình H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Theo biên lai thu số AA/2019/0016018, ngày 11/9/2020.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đình H 2.608.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại đã nộp.

Bị đơn Công ty cổ phần cà phê H (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê H) phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị V số tiền 2.908.000 đồng (Hai triệu, chín trăm lẻ tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị V đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Theo biên lai thu số AA/2019/0016019, ngày 11/9/2020.

- Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông Nguyễn Đình H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V, bị đơn Công ty cổ phần cà phê H và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty cổ phần cà phê H là ông Phạm Đình B (Vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk.
- VKSND tỉnh Đắk Lắk.
- VKSND huyện Krông Pắc.
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Hồng Trường